






Họ tên: _____	<b>BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ THÁNG 1 + 2</b> <b>2017A1 ONL - 28/02/2025</b>
<b><u>ĐIỂM</u></b>	

**A. VOCABULARY****I. Fill in the blanks with the suitable words. (Điền vào chỗ trống với từ thích hợp.)**

1. \_\_\_\_\_ (n): áo phông
2. \_\_\_\_\_ (v): bắt đầu
3. \_\_\_\_\_ (v): luyện tập
4. \_\_\_\_\_ (v): xem
5. \_\_\_\_\_ (adj): ồn ào
6. \_\_\_\_\_ (v): dọn dẹp
7. \_\_\_\_\_ (n): động từ khuyết thiếu
8. \_\_\_\_\_ (v): nghỉ
9. \_\_\_\_\_ (n): thời gian rảnh
10. \_\_\_\_\_ (v): học tập
11. \_\_\_\_\_ (prep): trước

II. Look and write. (Nhìn và viết.)

 <p>_____</p>	 <p>_____</p>	 <p>train _____</p>
 <p>_____</p>	 <p>_____</p>	 <p>_____</p>
 <p>_____</p>	 <p>_____</p>	 <p>_____</p>



**I. Circle the correct answers. ((Khoanh tròn đáp án đúng.))**

- 3

II. Fill in the blanks with a suitable **PREPOSITIONS OF PLACE**: in, on, under, next to, near, between, among, in front of, behind, against, opposite.

(Hoàn thành chỗ trống bằng một giới từ chỉ nơi chốn phù hợp: in, on, under, next to, near, between, among, in front of, behind, against, opposite.)



1. There is a bottle of juice \_\_\_\_\_ the fridge.



2. My younger sister left her coat \_\_\_\_\_ the shelf in the living room.



3. The basketball is \_\_\_\_\_ the rug \_\_\_\_\_ the garden.



4. My best friend is sitting \_\_\_\_\_ me while watching a movie.



5. The bank is \_\_\_\_\_ the radio shop, and my parents go there every morning.



6. The vase is placed \_\_\_\_\_ the plant and the pillow.



7. The teacher stood \_\_\_\_\_ the parents during the meeting at the holiday event.



8. He parked his motorbike \_\_\_\_\_ the Spain embassy because he had a party to attend.



9. The posters are \_\_\_\_\_ (*behind/ in front of*) the T-shirt shop, \_\_\_\_\_ (*next to/ opposite*) the football stadium.



10. She leaned \_\_\_\_\_ the wall \_\_\_\_\_ (*among/ opposite*) the basketball court while waiting for her



best friend.

**III. Complete the sentences with the correct form of the verbs in Present simple tense. (Hoàn thành các câu sau với dạng đúng của động từ ở thì Hiện tại đơn.)**

1. My parents always \_\_\_\_\_ that playing with toys \_\_\_\_\_ children learn new skills. (say, help)
2. My classmate \_\_\_\_\_ to keep his pencil case and crayons neat and organized. (try)
3. The twins \_\_\_\_\_ their kite in the yard every weekend. (fly)
4. The robot \_\_\_\_\_ from the stone and \_\_\_\_\_ behind the sofa in the movie. (**rise, hide**)
5. My little sister \_\_\_\_\_ her birthday with a big cake and a new doll every year. (celebrate)
6. The lamp \_\_\_\_\_ on the table next to a photo of our family. (stand)
7. The bus driver \_\_\_\_\_ carefully through the countryside every morning. (drive)
8. The grass in our garden \_\_\_\_\_ quickly during the hot season. (grow)
9. The dragon in the fairy tale \_\_\_\_\_ in a deep forest near a river. (live)
10. My brother \_\_\_\_\_ on a holiday to Rome every summer. (go away)

\*\*\*\*\* THE END \*\*\*\*\*